



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM –
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 45

///
/./ * M.S.C
///

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2015)
Ông Trịnh Kim Nhạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

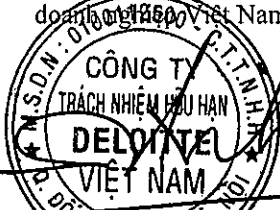
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

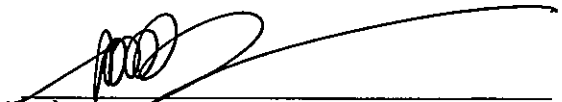
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khiếu Đại diện Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.306.976.836.659	16.097.918.907.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	5.812.307.669.005	4.673.662.281.696
1. Tiền	111		2.460.193.717.948	3.972.795.615.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.352.113.951.057	700.866.666.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	900.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	-	900.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.127.644.027.998	8.733.328.691.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.018.180.795.452	4.406.000.891.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.690.860.164	43.164.047.186
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	292.469.487
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.158.760.280.346	4.354.726.562.478
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(74.987.907.964)	(70.855.279.469)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.272.534.543.121	1.723.716.874.483
1. Hàng tồn kho	141		1.522.689.613.806	2.302.405.077.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(250.155.070.685)	(578.688.203.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.490.596.535	67.211.060.065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.982.817.711	4.328.456.982
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	46.437.876.153	6.140.598.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	41.069.902.671	56.742.004.977

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.887.632.572.156	6.289.162.611.875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	196.585.890
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	196.585.890
II. Tài sản cố định	220		1.240.031.395.088	1.315.615.769.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.023.010.177.685	1.099.178.996.196
- Nguyên giá	222		2.069.995.572.718	2.030.391.136.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.046.985.395.033)	(931.212.140.611)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	217.021.217.403	216.436.773.601
- Nguyên giá	228		270.647.681.616	258.879.957.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.626.464.213)	(42.443.184.376)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.712.730.117	90.074.965.942
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	30.712.730.117	90.074.965.942
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.362.823.962.014	4.578.483.034.699
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	5.084.375.460.431	5.060.023.062.830
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	1.263.170.589.101	1.268.748.921.465
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	161.590.000.000	165.190.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(2.146.312.087.518)	(1.915.478.949.596)
V. Tài sản dài hạn khác	260		254.049.484.937	304.792.255.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	254.049.484.937	304.792.255.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.194.609.408.815	22.387.081.519.790

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			(Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.938.263.338.927	13.658.461.768.340
I. Nợ ngắn hạn	310		8.686.404.033.546	13.276.756.024.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.126.881.919.780	4.555.892.490.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.352.200.177	84.399.081.063
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	79.453.161.899	135.721.231.850
4. Phải trả người lao động	314		31.217.484.418	57.832.432.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	51.688.442.350	72.115.370.376
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		685.031.498	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.670.729.154.219	5.515.569.272.701
8. Vay ngắn hạn	320	24	2.330.240.464.302	2.260.367.525.616
9. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	325.156.174.903	594.858.618.897
II. Nợ dài hạn	330		251.859.305.381	381.705.743.860
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		240.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	149.500.000
3. Vay dài hạn	338	26	226.274.320.655	345.639.332.963
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	25.284.984.726	35.916.910.897
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.256.346.069.888	8.728.619.751.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	9.256.346.069.888	8.728.619.751.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.287.992.719	123.287.992.719
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		6.507.882.113	6.507.882.113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.773.000.000	20.773.000.000
5. Lỗ lũy kế	421		(1.778.473.804.944)	(2.306.200.123.382)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.306.200.123.382)	(667.568.901.289)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) năm nay	421b		527.726.318.438	(1.638.631.222.093)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.194.609.408.815	22.387.081.519.790

Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụy Phương
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	32.356.105.319.346	52.613.885.043.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.134.044.186	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	32.354.971.275.160	52.613.885.043.482
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	30.967.661.092.981	52.683.789.733.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.387.310.182.179	(69.904.689.779)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	386.655.034.398	238.636.525.038
7. Chi phí tài chính	22	34	496.808.386.510	797.920.663.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.720.080.562	259.872.139.482
8. Chi phí bán hàng	25	35	547.094.841.130	774.380.744.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	217.785.847.097	196.878.367.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		512.276.141.840	(1.600.447.940.538)
11. Thu nhập khác	31	36	18.545.893.764	43.858.895.373
12. Chi phí khác	32	36	13.727.643.337	6.622.644.576
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	4.818.250.427	37.236.250.797
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		517.094.392.267	(1.563.211.689.741)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(10.631.926.171)	(3.678.546.680)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		527.726.318.438	(1.559.533.143.061)

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụy Phương
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
			(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	517.094.392.267	(1.563.211.689.741)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>		(213.636.689.208)	1.266.209.074.823
- Khấu hao tài sản cố định	02	142.947.319.031	130.926.447.130
- Các khoản dự phòng	03	(93.567.366.182)	1.069.189.187.351
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12.910.049.002	751.588.730
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(358.646.771.621)	(194.530.287.870)
- Chi phí lãi vay	06	82.720.080.562	259.872.139.482
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	303.457.703.059	(297.002.614.918)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	3.578.814.814.834	7.873.252.680.069
- Thay đổi hàng tồn kho	10	779.715.463.961	2.583.353.696.114
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(4.652.003.329.055)	(4.890.466.555.999)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	72.343.595.561	85.493.643.556
- Tiền lãi vay đã trả	14	(83.289.755.633)	(256.915.177.613)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(107.691.865.858)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(9.456.628.120)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(961.507.273)	4.980.567.177.231
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(69.019.654.025)	(188.097.912.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	805.545.453	1.926.909.092
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(900.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	900.000.000.000	1.000.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.540.240.643)	(69.161.353.202)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	23.899.476.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.589.321.187	105.613.965.653
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.202.734.447.972	(49.718.391.435)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
			(Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.476.919.835.986	21.827.737.242.899
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.526.411.909.608)	(26.022.434.959.259)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(49.492.073.622)</i>	<i>(4.194.697.716.360)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.152.280.867.077	736.151.069.436
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.673.662.281.696	3.933.145.819.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.635.479.768)	4.365.393.078
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.812.307.669.005	4.673.662.281.696

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thụy Phương
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty là 744 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 831 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án Lai Vu
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long ("PV Oil Vĩnh Long") và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang ("PV Oil An Giang") vào Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông ("PV Oil Mekong" - một công ty con của Tổng Công ty) tại ngày 26 tháng 6 năm 2015 theo phương thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, PV Oil Vĩnh Long và PV Oil An Giang đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày sáp nhập nói trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11/2/2016 10:41 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>2015</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận của Tổng Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:
 - Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
 - Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho quỹ thưởng viên chức quản lý điều hành căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho người lao động căn cứ vào kết quả phân loại doanh nghiệp.
 - Số lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước ngày 02 tháng 10 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2014		
		Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(73.011.152.573)	(70.855.279.469)	2.155.873.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(687.365.755.847)	(578.688.203.284)	108.677.552.563
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	258.754.957.977	258.879.957.977	125.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.965.573.176.294)	(1.915.478.949.596)	50.094.226.698
Phải trả người bán	312	9.430.182.870.659	9.428.855.307.288	(1.327.563.371)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	129.251.451.293	135.721.231.850	6.469.780.557
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	420	(2.462.110.558.561)	(2.301.379.743.335)	155.910.435.179
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	578.759.961.805	583.580.341.852	4.820.380.047
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	52.792.467.285.824	52.683.789.733.261	(108.677.552.563)
Chi phí tài chính	22	797.920.663.536	747.826.436.838	(50.094.226.698)
Chi phí bán hàng	24	772.852.031.791	774.380.744.722	1.528.712.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	199.038.553.064	196.878.367.539	(2.160.185.525)
Thu nhập khác	31	42.531.332.002	43.858.895.373	1.327.563.371

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	474.069.194	1.083.531.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.459.719.648.754	3.971.597.249.265
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	266.949.073.829	449.271.923.772
Tiền đang chuyển	-	114.833.800
Các khoản tương đương tiền (ii)	3.352.113.951.057	700.866.666.667
	5.812.307.669.005	4.673.662.281.696

(i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 5,2% đến 5,45%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 1.313.292.700 đồng, 3.774.146 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 238.266.193.158 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được Ngân hàng Nhà nước mua lại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>VND</u> Giá gốc	<u>VND</u> Giá trị ghi sổ	<u>VND</u> Giá gốc	<u>VND</u> Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	-	900.000.000.000	900.000.000.000
	<u>31/12/2015 (VND)</u>		<u>31/12/2014 (VND)</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	5.084.375.460.431	(1.704.707.567.756)	5.060.023.062.830	(1.586.506.650.691)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.263.170.589.101	(417.215.432.665)	1.268.748.921.465	(294.225.757.201)
Đầu tư dài hạn khác	161.590.000.000	(24.389.087.097)	165.190.000.000	(34.746.541.704)
	<u>6.509.136.049.532</u>	<u>(2.146.312.087.518)</u>	<u>6.493.961.984.295</u>	<u>(1.915.478.949.596)</u>

Số dư trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Petec) với số tiền khoảng 1.547 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty không có nguồn thông tin đáng tin cậy để có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn (i)	14.086.553.235	823.563.426.001
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	673.827.115.127	1.181.038.715.718
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	205.832.139.765	290.487.269.278
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	215.156.585.517	77.983.619.195
Phải thu khách hàng khác	909.278.401.808	2.032.927.861.797
	<u>2.018.180.795.452</u>	<u>4.406.000.891.989</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)	1.907.742.038.381	4.278.538.449.899

(i) Đây là khoản phí ủy thác phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.936.692.132.678	3.063.513.175.124
Tiền đầu mở Bạch Hồ xuất khẩu	639.658.068.570	729.644.548.261
Thuế tạm nộp kinh doanh tạm nhập tái xuất	-	136.049.096.134
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	-	2.065.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	50.125.344.897	55.696.354.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.171.355.915	20.182.027.769
Thuế Tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (i)	21.002.190.719	99.616.762.203
Cho vay xăng dầu	-	7.832.519.772
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil Lube	1.115.460.000	1.676.542.591
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.930.060.474	10.535.825.596
Thuế Xuất khẩu dầu thô trả hộ Nhà nước	73.536.711.358	76.435.004.408
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	47.016.184.142
Các khoản phải thu khác	413.528.955.735	104.463.021.889
	3.158.760.280.346	4.354.726.562.478
b. Phải thu khác các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)	2.255.679.254.436	3.227.890.664.748
(i) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và năm nay.		

10. NỢ XẤU

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	306.032.700	19.576.761.700	714.076.300
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	10.729.840.000	-	10.729.840.000	-
Công ty Bắc Hải	19.020.479.118	-	19.020.479.118	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	2.295.904.681	9.813.340.562	7.512.984.025
Khác	18.449.423.965	-	21.471.531.134	1.529.612.720
	77.589.845.345	2.601.937.381	80.611.952.514	9.756.673.045

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	425.705.031.214	(30.715.744.690)	198.435.058.287	-
Nguyên liệu, vật liệu	162.151.115.905	(27.665.240.695)	341.945.385.625	(408.621.319.878)
Công cụ, dụng cụ	8.580.791.424	-	3.805.005.904	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	682.652.209.275	-
Thành phẩm tồn kho	103.237.784.396	(12.244.412.067)	144.200.916.154	-
Hàng hóa	823.014.890.867	(179.529.673.233)	931.366.502.522	(170.066.883.406)
Cộng	1.522.689.613.806	(250.155.070.685)	2.302.405.077.767	(578.688.203.284)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 328.533.132.599 VND (năm 2014: Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 578.688.203.284 VND).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	6.982.817.711	4.328.456.982
	6.982.817.711	4.328.456.982
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	219.824.525.688	271.771.561.976
Tiền thuê đất trả trước	10.138.348.798	10.661.882.664
Công cụ, dụng cụ	148.500.000	810.568.859
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.938.110.451	21.548.242.048
	254.049.484.937	304.792.255.547

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phải nộp tại		Đơn vị: VND	
	ngày 01/01/2015	Lũy kế từ đầu năm		
		Số phải nộp	Số đã nộp	
			Phải nộp tại ngày 31/12/2015	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	113.285.927.140	208.624.745.134	320.187.905.955	1.722.766.319
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	933.571.545.267	933.571.545.267	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.820.380.047	-	-	4.820.380.047
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.164.707.099.874	1.164.707.099.874	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.852.182.885	10.573.864.170	9.380.695.283	3.045.351.772
Thuế bảo vệ môi trường	15.353.320.910	227.911.849.274	173.809.927.291	69.455.242.893
Các khoản phí, lệ phí	409.420.868	-	-	409.420.868
Các loại thuế khác (tiền thuê đất...)	-	1.896.197.599	1.896.197.599	-
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	800.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.496.184.910)	-	-	(30.496.184.910)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(26.243.321.851)	122.917.807.193	107.225.573.299	(10.551.087.957)
Thuế thu nhập cá nhân	(1.698.216)	1.698.216	22.629.804	(22.629.804)
Tổng cộng	78.979.226.873	2.670.205.606.727	2.710.801.574.372	38.383.259.228
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	135.721.231.850	2.547.285.301.318	2.603.553.371.269	79.453.161.899
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(56.742.004.977)	122.920.305.409	107.248.203.103	(41.069.902.671)



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

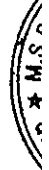
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản có định khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2015	1.472.017.843.938	478.182.633.161	43.449.677.835	30.377.107.471	6.363.874.402	2.030.391.136.807					
Mua sắm mới	1.193.528.701	4.860.325.228	-	515.335.038	1.308.750.303	7.877.939.270					
XDCB bàn giao	22.583.778.944	48.984.782.655	-	2.090.721.799	-	73.659.283.398					
Thanh lý, nhượng bán	(17.173.965.037)	(20.374.338.594)	(3.080.519.117)	(675.241.150)	-	(41.304.063.898)					
Tặng, giám khác	65.600.532	(694.323.391)	-	-	-	(628.722.859)					
Phân loại lại	(963.147.199)	1.026.699.649	-	(63.552.450)	-	-					
Tại ngày 31/12/2015	1.477.723.639.879	511.985.778.708	40.369.158.718	32.244.370.708	7.672.624.705	2.069.995.572.718					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2015	658.238.939.300	210.307.290.563	34.555.041.804	23.405.249.278	4.705.619.666	931.212.140.611					
Khấu hao trong năm	77.160.777.205	46.834.568.943	3.891.361.718	3.281.404.278	595.927.050	131.764.039.194					
Thanh lý, nhượng bán	(2.582.405.563)	(10.462.586.064)	(3.080.519.117)	(675.241.150)	-	(16.800.751.894)					
Tặng, giám khác	-	-	809.966.722	400	-	809.967.122					
Phân loại lại	(1.061.385.525)	1.124.937.978	-	(63.552.453)	-	-					
Tại ngày 31/12/2015	731.755.925.417	247.804.211.420	36.175.851.127	25.947.860.353	5.301.546.716	1.046.985.395.033					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 31/12/2015	745.967.714.462	264.181.567.288	4.193.307.591	6.296.510.355	2.371.077.989	1.023.010.177.685					
Tại ngày 31/12/2014	813.778.904.638	267.875.342.598	8.894.636.031	6.971.858.193	1.658.254.736	1.099.178.996.196					

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 352.087.084.911 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 321.146.614.514 VND).



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng là 185.935.589.113 VND, 10.293.762.875 VND và 65.099.076.874 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tương ứng là: 198.288.472.248 VND, 11.065.425.115 VND và 56.539.623.253 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	221.559.277.920	37.320.680.057	258.879.957.977
XDCB bàn giao	11.377.723.639	390.000.000	11.767.723.639
Phân loại lại	(7.560.416.171)	7.560.416.171	-
Tại ngày 31/12/2015	225.376.585.388	45.271.096.228	270.647.681.616
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	20.769.036.932	21.674.147.444	42.443.184.376
Khấu hao trong năm	4.256.927.701	6.926.352.136	11.183.279.837
Phân loại lại	805.275.155	(805.275.155)	-
Tại ngày 31/12/2015	25.831.239.788	27.795.224.425	53.626.464.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	199.545.345.600	17.475.871.803	217.021.217.403
Tại ngày 31/12/2014	200.790.240.988	15.646.532.613	216.436.773.601

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.169.611.883 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.622.789.639 VND).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	9.952.913.082	13.879.513.856
Bồn pha chế xăng E5 tại Nhà Bè và Đà Nẵng	-	14.468.374.410
Công trình mở rộng nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	10.229.106.754
Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ	9.411.316.820	6.111.869.091
Công trình đầu tư dự án mở rộng - Kho xăng dầu Cù Lao Tào	-	3.175.889.202
Các công trình khác	4.090.434.019	3.779.867.756
	30.712.730.117	90.074.965.942

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Vốn đã góp 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Vốn đã góp 31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông (ii)	437.606.508.279	89,37%	89,37%	330.506.505.471
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56.500.000.000	56,50%	56,50%	56.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	-	0,00%	0,00%	10.587.243.636
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (v)	55.773.000.000	62,67%	62,67%	55.773.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên (v)	11.092.498.000	51,00%	51,00%	15.226.398.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.522.358.000	96,27%	96,27%	22.422.358.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	41.071.926.000	51,37%	96,09%	41.071.926.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	52.338.105.200	52,68%	79,68%	52.338.105.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	64.951.411.616	56,86%	56,86%	22.979.830.211
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	338.188.000.000	67,64%	67,64%	338.188.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	130.350.800.000	65,18%	66,93%	130.350.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	68.619.000.000	57,18%	57,18%	68.619.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	178.366.000.000	71,35%	71,35%	178.366.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	59.735.000.000	74,67%	74,67%	59.735.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào (i)	172.234.074.264	100,00%	100,00%	172.234.074.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (vi)	88.400.000.000	68,00%	68,00%	88.400.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	39.942.579.351	56,75%	56,75%	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	102.200.000.000	78,62%	78,62%	102.200.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.500.000.000	80,19%	80,19%	68.059.759.357
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh (v)	34.680.000.000	58,60%	66,85%	34.680.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	123.157.412.598	67,13%	67,13%	123.157.412.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	35.840.800.000	71,68%	71,68%	35.840.800.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	50.838.160.844	86,96%	86,96%	50.838.160.844
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore (v)	63.832.467.565	100,00%	100,00%	63.832.467.565
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	100.157.137.120	71,43%	71,43%	100.157.137.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	54.111.814.577	72,00%	72,00%	54.111.814.577
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.077.000.000	71,00%	71,00%	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang (v)	17.922.137.030	80,37%	80,37%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	107.116.269.987	50,85%	50,85%	107.116.269.987
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (iv)	2.464.251.000.000	94,78%	95,19%	2.464.251.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long (ii)	-			89.700.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang (ii)	-			56.000.000.000
	5.084.375.460.431			5.060.023.062.830

(i) Vốn góp của Tổng Công ty là 1.356.300.001 Kíp Lào (tương đương 172.234.074.264 đồng).

(ii) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long ("PV Oil Vĩnh Long") và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang ("PV Oil An Giang") vào Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông ("PV Oil Mekong" - một công ty con của Tổng Công ty) tại ngày 26 tháng 6 năm 2015 theo phương thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, PV Oil Vĩnh Long và PV Oil An Giang đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày sáp nhập nói trên.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

- (iii) Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình thực hiện tăng vốn bằng cách tăng số lượng cổ phiếu bán ra công chúng từ 2.068.800 cổ phiếu lên 7.000.000 cổ phiếu, làm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình từ 51% giảm xuống còn 20,26%. Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình từ Công ty con trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.
- (v) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.
- (vi) Theo Nghị quyết 58/NQ-DVN ngày 21 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt việc tái cấu trúc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình thành hai công ty độc lập gồm: Công ty hoạt động về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước khoáng/nước giải khát và Công ty hoạt động về lĩnh vực xăng dầu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Vốn đã góp	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn đã góp
	31/12/2015			31/12/2014
	VND			VND
Tên công ty liên kết				VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	279.094.330.000	39,76%	39,76%	279.094.330.000
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	58.000.000.000	29,00%	29,00%	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An (i)	8.434.610.000	24,29%	24,29%	8.434.610.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	-	-	-	16.165.576.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị (i)	2.371.500.000	44,99%	45,00%	2.371.500.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	380.525.000.000	33,96%	33,96%	380.525.000.000
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	51.707.577.602	47,79%	47,79%	51.707.577.602
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	43.940.479.600	24,26%	24,79%	43.940.479.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	10.587.243.636	20,26%	20,26%	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	208.510.326.516	44,79%	44,94%	208.510.326.516
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.710.834.000	22,51%		15.710.834.000
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA (i)	6.243.780.000	15%		6.243.780.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	198.044.907.747	31,12%		198.044.907.747
	1.263.170.589.101			1.268.748.921.465

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	26.090.000.000	26.090.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	7.500.000.000	7.500.000.000
	<u>161.590.000.000</u>	<u>165.190.000.000</u>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	1.153.455.655.476	1.153.455.655.476	3.260.186.087.812	3.260.186.087.812
PV Oil Singapore Pte Ltd.	-	-	810.132.386.046	810.132.386.046
Kairos Oil Trading Ptd Ltd	586.832.542.790	586.832.542.790	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí	224.094.315.231	224.094.315.231	220.245.032.791	220.245.032.791
Khác	162.499.406.283	162.499.406.283	265.328.984.330	265.328.984.330
	<u>2.126.881.919.780</u>	<u>2.126.881.919.780</u>	<u>4.555.892.490.979</u>	<u>4.555.892.490.979</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)	1.378.055.629.707	1.378.055.629.707	4.290.563.506.649	4.290.563.506.649

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	26.814.259.686	35.191.658.776
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	10.128.143.739	23.394.520.517
Chi phí đầu tư XD/CB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Chi phí trích trước khác	5.797.310.341	4.580.462.499
	<u>51.688.442.350</u>	<u>72.115.370.376</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Tiền đầu thô thu hộ	3.292.725.901.148	4.872.962.816.309
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ Nhà nước	67.313.423.942	244.745.808.191
Vay trả sản phẩm dầu	3.575.979.962	285.095.134.156
Ký quỹ ngắn hạn	1.774.985.896	33.272.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.338.863.271	112.732.241.318
	<u>3.670.729.154.219</u>	<u>5.515.569.272.701</u>
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 40)	3.157.986.070.398	2.601.668.211.056

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.217.848.827.413	2.217.848.827.413	2.145.314.536.089	2.145.314.536.089
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.734.130.121.740	1.734.130.121.740	1.124.790.219.546	1.124.790.219.546
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	511.174.581.623	511.174.581.623
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	509.349.734.920	509.349.734.920
Ngân hàng HSBC Việt Nam	374.758.876.127	374.758.876.127	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam	108.959.829.546	108.959.829.546	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	112.391.636.889	112.391.636.889	115.052.989.527	115.052.989.527
	2.330.240.464.302	2.330.240.464.302	2.260.367.525.616	2.260.367.525.616

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.217.848.827.413 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.145.314.536.089 Đô la Mỹ và 1.635.964.801.169 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 3,7%/năm đến 5,2%/năm (đối với tiền đồng). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	594.858.618.897	(174.129.593.166)
Trích quỹ trong năm	890.207.055.096	954.712.356.516
Nhận lại số dư Quỹ bình ổn giá của Petec và Petromekong	(110.122.043.922)	-
Lãi phát sinh	2.071.824.300	-
Sử dụng quỹ trong năm	(1.051.859.279.468)	(185.724.144.453)
Số dư cuối năm	325.156.174.903	594.858.618.897
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	266.949.073.829	449.271.923.772
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	58.207.101.074	145.586.695.125

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (đối chiếu Thuyết minh số 6).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY DÀI HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	338.665.957.544	338.665.957.544	460.692.322.490	460.692.322.490
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(112.391.636.889)	(112.391.636.889)	(115.052.989.527)	(115.052.989.527)
	226.274.320.655	226.274.320.655	345.639.332.963	345.639.332.963

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	105.345.627.276	105.345.627.276	149.225.627.276	149.225.627.276
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.329.330.268	39.329.330.268	47.405.700.214	47.405.700.214
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	193.991.000.000	193.991.000.000	264.060.995.000	264.060.995.000
	338.665.957.544	338.665.957.544	460.692.322.490	460.692.322.490

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng nêu trên là 1.038.565.977.958 đồng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình của Kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 (xem Thuyết minh số 15) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 3%/năm đến 4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây và Liên Chiểu.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	112.391.636.889	115.052.989.527
Trong năm thứ hai	97.158.642.616	114.172.645.908
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	128.672.579.813	201.522.588.830
Sau năm năm	443.098.226	29.944.098.225
	338.665.957.544	460.692.322.490
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 24)	112.391.636.889	115.052.989.527
Số phải trả sau 12 tháng	226.274.320.655	345.639.332.963

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	596.393.278	38.999.064.299	39.595.457.577
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	1.725.584.350	(5.404.131.030)	(3.678.546.680)
Tại ngày 31/12/2014	2.321.977.628	33.594.933.269	35.916.910.897
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(2.321.977.628)	(8.309.948.543)	(10.631.926.171)
Tại ngày 31/12/2015	-	25.284.984.726	25.284.984.726

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	(Lỗ lũy kế)	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Tổng	VND
Tại ngày 01/01/2014	10.884.251.000.000	(667.568.901.289)	107.393.780.962	30.182.314.713	20.773.000.000	10.375.031.194.386					
Lỗ trong năm	-	(1.559.533.143.061)	-	-	-	(1.559.533.143.061)					
Lợi nhuận bổ sung phải trả về Tập đoàn	-	(62.759.428.056)	-	-	-	(62.759.428.056)					
Điều chỉnh lãi liên danh 2013 với PVGas sau quyết toán	-	2.088.913.828	-	-	-	2.088.913.828					
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	(52.627.579.745)	-	-	-	(52.627.579.745)					
Trích lập các quỹ	-	(15.894.211.757)	15.894.211.757	-	-	-					
Sử dụng quỹ	-	-	-	(23.674.432.600)	-	(23.674.432.600)					
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	50.094.226.698	-	-	-	50.094.226.698					
Tại ngày 31/12/2014	10.884.251.000.000	(2.306.200.123.382)	123.287.992.719	6.507.882.113	20.773.000.000	8.728.619.751.450					
Lợi nhuận trong năm	-	527.726.318.438	-	-	-	527.726.318.438					
Tại ngày 31/12/2015	10.884.251.000.000	(1.778.473.804.944)	123.287.992.719	6.507.882.113	20.773.000.000	9.256.346.069.888					

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2015	31/12/2014
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5)	Lít 15	125.248.203	62.212.829
2. Xăng dầu (FO)	Kg	932.317	1.477.346
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	18.285.314	40.218.340

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu gộp	32.356.105.319.346	52.613.885.043.482
- Doanh thu bán hàng	31.958.123.089.340	52.258.325.201.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	397.982.230.006	355.559.841.518
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.134.044.186)	-
- Hàng bán bị trả lại	(1.134.044.186)	-
	32.354.971.275.160	52.613.885.043.482
 Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 40)	 31.316.299.898.475	 51.480.818.304.806

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	30.859.212.950.538	52.601.335.896.446
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	108.448.142.443	82.453.836.815
	30.967.661.092.981	52.683.789.733.261

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.727.634.450.525	7.825.521.294.831
Chi phí nhân công	174.338.756.226	166.374.371.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.947.319.031	130.926.447.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.776.103.456	476.188.363.043
Chi phí khác bằng tiền	113.499.561.016	169.733.500.080
	8.492.196.190.254	8.768.743.977.067

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	130.314.659.838	78.743.220.625
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.686.574.638	34.125.043.641
Cổ tức được chia	190.994.671.003	113.735.158.153
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	4.481.085.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.178.043.919	12.033.102.619
	386.655.034.398	238.636.525.038

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí lãi vay	82.720.080.562	259.872.139.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.076.108.613	75.829.733.447
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	230.833.137.922	462.048.790.607
Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ sáp nhập	38.667.497.192	-
Chi phí tài chính khác	17.511.562.221	170.000.000
	496.808.386.510	797.920.663.536

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	122.202.498.616	126.421.019.120
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	4.427.336.363	7.502.350.798
Chi phí vận chuyển	94.342.106.184	131.080.320.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.798.746.516	388.996.852.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	118.864.212.924	109.126.694.727
Các khoản chi phí bán hàng khác	54.459.940.527	11.253.506.852
	547.094.841.130	774.380.744.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	52.136.257.610	39.953.352.863
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	4.158.207.262	8.905.889.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.816.510.980	18.379.260.462
Các khoản dự phòng	4.837.394.229	24.619.064.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.797.856.527	87.191.510.335
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	59.039.620.489	17.829.289.816
	217.785.847.097	196.878.367.539

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015	2014
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	1.120.904.316	711.821.166
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.842.142.540	1.926.909.092
Các khoản thu nhập khác	11.582.846.908	41.220.165.115
Thu nhập khác	18.545.893.764	43.858.895.373
Các khoản chi phí khác	13.727.643.337	6.622.644.576
Chi phí khác	13.727.643.337	6.622.644.576
Lợi nhuận khác	4.818.250.427	37.236.250.797

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	517.094.392.267	(1.563.211.689.741)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(190.994.671.003)	(123.011.930.192)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	(190.994.671.003)	(112.457.486.428)
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	-	(10.554.443.764)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	239.401.746.821	33.352.707.584
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2011</i>	26.279.318.504	27.017.708.411
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	128.731.682.983	-
<i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	28.481.177.602	-
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	55.909.567.732	6.334.999.173
Chuyển lỗ	(565.501.468.085)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(1.652.870.912.349)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22%</i>	-	(1.652.870.912.349)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

38. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 được phê duyệt ngày 28 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2016 với số tiền là 209 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 144 tỷ đồng.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ trừ trừ lỗ lũy kế).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.556.514.784.957	2.606.006.858.579
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.812.307.669.005	4.673.662.281.696
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>9.256.346.069.888</u>	<u>8.728.619.751.450</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.812.307.669.005	4.673.662.281.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.006.657.472.900	8.369.405.937.648
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	900.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	137.200.912.903	130.443.458.296
Tổng cộng	<u>10.956.166.054.808</u>	<u>14.073.511.677.640</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.556.514.784.957	2.606.006.858.579
Phải trả người bán và phải trả khác	5.797.034.109.908	10.070.960.272.949
Chi phí phải trả	51.688.442.350	72.115.370.376
Tổng cộng	<u>8.405.237.337.215</u>	<u>12.749.082.501.904</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi do thay đổi tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	434.547.041.574	875.558.309.424	587.033.257.689	612.697.321.778

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 7.624.310.806 đồng (2014: 13.143.049.382 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm 51.130.295.699 Đồng Việt Nam (năm 2014: 52.120.137.172 Đồng Việt Nam)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(51.130.295.699)
VND	-200	51.130.295.699
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(52.120.137.172)
VND	-200	52.120.137.172

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đánh giá rủi ro tín dụng có thể kiểm soát được do khách hàng chủ yếu là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.812.307.669.005	-	-	5.812.307.669.005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.006.642.472.900	15.000.000	-	5.006.657.472.900
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	137.200.912.903	-	137.200.912.903
Tổng cộng	10.818.950.141.905	137.215.912.903	-	10.956.166.054.808
Phải trả người bán và phải trả khác	5.796.974.109.908	60.000.000	-	5.797.034.109.908
Chi phí phải trả	51.688.442.350	-	-	51.688.442.350
Các khoản vay	2.330.240.464.302	225.831.222.429	443.098.226	2.556.514.784.957
Tổng cộng	8.178.903.016.560	225.891.222.429	443.098.226	8.405.237.337.215
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.640.047.125.345	(88.675.309.526)	(443.098.226)	2.550.928.717.593

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.662.281.696	-	-	4.673.662.281.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.369.405.937.648	-	-	8.369.405.937.648
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	900.000.000.000	-	-	900.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	130.443.458.296	-	130.443.458.296
Tổng cộng	13.943.068.219.344	130.443.458.296	-	14.073.511.677.640
Phải trả người bán và phải trả khác	10.070.960.272.949	-	-	10.070.960.272.949
Chi phí phải trả	72.115.370.376	-	-	72.115.370.376
Các khoản vay	2.260.367.525.616	315.695.234.738	29.944.098.225	2.606.006.858.579
Tổng cộng	12.403.443.168.941	315.695.234.738	29.944.098.225	12.749.082.501.904
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.539.625.050.403	(185.251.776.442)	(29.944.098.225)	1.324.429.175.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng để bù đắp thiếu hụt nguồn vốn lưu động Tổng Công ty có thể huy động được các nguồn vốn từ các khoản vay, cũng như sự hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty sẽ có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long (i)	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PV Oil Lào	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang (i)	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Công ty con
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện sáp nhập các công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long (“PV Oil Vĩnh Long”) và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang (“PV Oil An Giang”) vào Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông (“PV Oil Mekong” - một công ty con của Tổng Công ty) tại ngày 26 tháng 6 năm 2015 theo phương thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, PV Oil Vĩnh Long và PV Oil An Giang đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày sáp nhập nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)*****Danh sách các bên liên quan:***

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Phương Đông	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (ii)	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (ii)	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần PVI	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Các công ty khác cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

- (ii) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng Tập đoàn).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.137.533.965.088	6.221.651.938.961
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.998.380.542.150	4.857.794.468.095
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.584.039.082.865	4.481.628.463.039
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.084.552.697.911	4.310.065.081.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.804.512.090.588	3.139.373.693.321
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.462.677.348.419	2.656.964.583.698
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.104.974.035.737	2.439.181.676.767
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.636.762.355.198	2.371.275.923.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.040.951.248.969	1.809.263.855.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.106.393.462.350	1.710.858.011.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	906.472.597.471	1.704.783.247.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.106.251.846.957	1.704.101.345.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	881.851.372.189	1.672.757.811.304
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	977.548.891.232	1.658.524.380.872
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	712.254.096.330	1.313.523.859.926
Công Ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	1.269.705.464.511
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.296.168.131.959	1.265.289.643.341
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang	272.727.273	1.077.482.904.729
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	667.845.856.420	950.252.700.332
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	522.572.321.438	924.318.477.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	734.174.608.963	916.248.708.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	507.255.768.010	793.778.813.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long	291.551.793	751.534.212.172
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	358.654.486.774	679.181.633.121
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	79.919.381.965	290.997.496.507
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	173.825.950.904	287.457.417.113
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	95.953.667.599	142.208.849.217
Cty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	71.404.066.973	47.837.041.711
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	55.841.140.098	11.867.371.761
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	34.529.904.531	8.337.272.724
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.526.936.021	7.571.061.702
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	5.000.895.404
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	174.881.908	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	163.160.137.676	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	2.572.744.716	-
	31.316.299.898.475	51.480.818.304.806

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	2015	2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.031.510.466.897	34.350.022.936.908
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.613.394.293.897	4.828.477.068.229
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	345.963.769.130	816.186.429.235
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	165.091.851.369	505.287.259.544
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	219.878.496.841	289.834.744.846
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	434.299.995.085	196.379.634.888
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	96.979.694.977	124.522.012.135
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	1.745.310.700	111.451.442.614
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	13.936.510.966	85.278.640.398
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	95.965.796.026	36.018.226.287
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	26.236.129.555	34.075.385.945
Công ty Cổ phần PVI	27.863.148.633	14.889.205.022
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.038.826.581	14.544.786.013
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.581.818.183	13.887.322.144
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	12.695.584.074	13.422.936.990
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.542.994.808	12.356.079.544
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	9.251.828.341	9.586.871.399
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.554.553.805	9.266.553.113
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.337.272.724	8.337.272.724
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.001	8.293.993.127
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	3.983.663.542
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	-	3.919.769.280
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	3.873.530.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.400.000.000	3.538.063.732
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long	98.452.237	2.648.365.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	234.280.382	2.524.753.833
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	70.999.056	2.134.421.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.898.584.253	2.028.687.273
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	140.670.000	1.448.527.353
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	869.198.019	1.176.026.061
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	799.454.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	761.983.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	335.862.418	484.407.792
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.193.769.007	121.743.264
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	64.146.948.338	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	145.602.101.456	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	2.840.914.754	-
	23.356.740.122.513	41.511.562.197.583

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Cổ tức nhận được	2015	2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	62.921.532.750	34.275.649.033
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	39.215.099.200	9.234.898.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	15.277.220.000	7.832.862.320
Công ty Liên doanh Hoá chất LG - Vina	7.465.860.000	7.305.120.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)	4.640.000.000	6.090.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.566.876.000	5.900.440.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	4.562.278.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	4.459.150.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	3.882.775.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	4.404.036.000	3.491.321.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.533.000.000	3.270.400.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	4.504.419.000	2.852.798.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.065.500.000	2.065.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.016.650.000	2.058.570.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	608.883.000	2.048.061.000
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	328.050.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.793.649.600	2.004.667.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	62.720.453	1.387.200.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.115.460.000	1.115.460.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	483.286.000	1.108.130.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	-	657.562.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	649.029.000	649.029.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	483.286.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.792.040.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.020.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.531.360.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	4.000.000.000	-
	190.994.671.003	113.735.158.153

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	2015	2014
	VND	VND
	12.301.821.566	11.262.075.627

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	14.086.553.235	823.563.426.001
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	673.827.115.127	1.181.038.715.718
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	31.588.885.532	311.647.978.928
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	205.832.139.765	290.487.269.278
Công ty Cổ Phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	187.471.591.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	65.530.723.710	178.592.707.498
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	111.928.912.892	143.391.530.648
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	115.789.199.618	142.644.069.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	42.739.754.544	134.691.884.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	34.001.737.644	113.618.880.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.415.982.317	103.845.127.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	48.343.028.941	88.623.621.824
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	67.957.136.611	80.377.432.632
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	215.156.585.517	77.983.619.195
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	54.492.952.245	71.575.843.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	25.811.945.279	69.052.490.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang	-	62.762.225.767
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	24.639.249.393	57.811.275.356
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	44.544.569.099	51.554.990.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vĩnh Long	-	21.313.675.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	22.328.689.029	18.625.227.997
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	23.390.016.703	14.785.465.614
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	12.265.550.982	11.480.270.810
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	7.477.314.268	11.114.004.039
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	12.854.866.849	13.522.114.827
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.336.158.290	8.081.969.390
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	4.068.042.901	3.480.395.446
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	919.916.532	1.634.306.899
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	892.455.414	243.782.750
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
	<u>1.907.742.038.381</u>	<u>4.278.538.449.899</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Phải thu khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.936.480.795.076	3.064.518.861.247
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - Nộp hộ thuế	50.125.344.897	55.696.354.589
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.171.355.915	20.182.027.769
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	14.767.052.689	12.918.289.265
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.930.060.474	10.535.825.596
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	332.652.906	6.235.585.283
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	2.065.500.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	1.115.460.000	1.676.542.591
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	348.792.049
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.800.000.000	3.600.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.349.031.060
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	132.327.975.633	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	34.898.565.532	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	11.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	66.136.015	-
	<u>2.255.679.254.436</u>	<u>3.227.890.664.748</u>
	31/12/2015	31/12/2014
Phải trả nhà cung cấp	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.153.455.655.476	3.260.186.087.812
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	505.659.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	810.132.386.046
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	224.094.315.231	220.245.032.791
	<u>1.378.055.629.707</u>	<u>4.290.563.506.649</u>
	31/12/2015	31/12/2014
Phải trả khác	VND	VND
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.934.665.743.894	2.039.360.527.588
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	225.482.158.659
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	78.477.161.657	188.411.485.606
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	111.967.754.164	113.430.405.049
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	23.674.432.600	23.674.432.600
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	8.332.029.013
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.945.823.339	2.945.823.339
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	27.000.000
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	192.125.102	4.349.202
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.959.082.197	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	1.038.047.273	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	795.327.528	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	270.572.644	-
	<u>3.157.986.070.398</u>	<u>2.601.668.211.056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 4.490.976.924 đồng (2014: 10.920.938.042 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong năm không bao gồm số tiền 72.644.190.041 đồng (2014: 16.312.199.950 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 8.520.446.075.365 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 8.569.938.148.987 đồng.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà Petro Tower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

42. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chi tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	Đơn vị: VND
	Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014		
Bảng cân đối kế toán						
Tài sản						
Tiền đang chuyển	113	114.833.800	Tiền	111	3.972.795.615.029	Phân loại lại và đổi tên
Đầu tư ngắn hạn	121	900.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	900.000.000.000	Đổi tên, đổi mã số
Phải thu của khách hàng	131	8.199.158.615.374	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.406.000.891.989	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
Trả trước cho người bán	132	43.164.047.186	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.164.047.186	Đổi tên
Các khoản phải thu khác	135	559.971.561.064	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.354.726.562.478	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(70.855.279.469)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(70.855.279.469)	Đổi mã số
Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	56.742.004.977	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	51.921.624.930	Đổi tên, đổi mã số
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.597.278.029	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại, đổi mã số
Phải thu dài hạn khác	218	-	Phải thu dài hạn khác	216	196.585.890	Phân loại lại, đổi mã số
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	90.074.965.942	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	90.074.965.942	Đổi mã số
Đầu tư vào công ty liên kết	252	1.048.749.399.718	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.268.748.921.465	Đổi tên, đổi mã số
Góp vốn liên doanh	253	219.999.521.747		253	165.190.000.000	Đổi tên, đổi mã số
Đầu tư dài hạn khác	258	165.190.000.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	165.190.000.000	Đổi mã số
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1.915.478.949.596)	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.915.478.949.596)	Đổi tên, đổi mã số
Tài sản dài hạn khác	268	196.585.890	Tài sản dài hạn khác	268	-	Phân loại lại
Nguồn vốn			Nguồn vốn			
Phải trả người bán	312	9.428.855.307.288	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.555.892.490.979	Đổi tên, đổi mã số
Người mua trả tiền trước	313	84.399.081.063	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	84.399.081.063	Đổi tên, đổi mã số
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	135.721.231.850	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	130.900.851.803	Đổi mã số
Phải trả người lao động	315	57.832.432.998	Phải trả người lao động	314	57.832.432.998	Đổi mã số
Chi phí phải trả	316	72.115.370.376	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	72.115.370.376	Đổi tên, đổi mã số
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	642.606.456.392	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.515.569.272.701	Phân loại lại và đổi tên
Vay và nợ ngắn hạn	311	2.260.367.525.616	Vay ngắn hạn	320	2.260.367.525.616	Đổi tên, đổi mã số

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09a-DN

42. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chi tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	Đơn vị: VND
	Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014		
Bảng cân đối kế toán						
Nguồn vốn						
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	594.858.618.897	323	594.858.618.897	Đổi mã số	
Phải trả dài hạn khác	333	149.500.000	337	149.500.000	Đổi mã số	
Vay và nợ dài hạn	334	345.639.332.963	338	345.639.332.963	Đổi tên, đổi mã số	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	35.916.910.897	341	35.916.910.897	Đổi mã số	
Vốn điều lệ	411	10.884.251.000.000	411	10.884.251.000.000	Đổi tên	
Quỹ đầu tư phát triển	417	123.287.992.719	418	123.287.992.719	Đổi mã số	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	6.507.882.113	419	6.507.882.113	Đổi mã số	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20.773.000.000	420	20.773.000.000	Đổi mã số	
Lỗi lũy kế	420	(2.301.379.743.335)	421	(2.306.200.123.382)	Đổi mã số	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53.197.465.385.334	01	52.613.885.043.482	Trình bày lại	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	583.580.341.852	02	-	Trình bày lại	
Chi phí bán hàng	24	774.380.744.722	25	774.380.744.722	Đổi mã số	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	196.878.367.539	26	196.878.367.539	Đổi mã số	

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Phương
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 3 năm 2016

